| BỘ NỘI VỤ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 860 /QĐ - BNV | *Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2018* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018

## BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Bộ Nội vụ phân bổ cho các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc Bộ (theo bảng biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, KHTC.

**KT.BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Triệu Văn Cường**

BỘ NỘI VỤ
CHƯƠNG: 035

# DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số: 860 /QĐ-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| Số thứ tự | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Chia ra theo đơn vị trực thuộc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ban Tôn giáo Chính phủ | Trường nghiệp vụ công tác tôn giáo | Tạp chí công tác Tôn giáo | Trung tâm Thông tin - Ban Tôn giáo CP | Viện nghiên cứu chính sách Tôn giáo | Ban Thi đua khen thưởng Trung ương |
| **I** | **Thu chi ngân sách về phí, lệ phí:** | | | | | | | | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí:** | **500** | **500** | - | | | | | - |
| | - Phí | **500** | **500** | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | **500** | **500** | | | | | | |
| **2** | **Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại:** | **450** | **450** | - | | | | | - |
| | - Sự nghiệp Văn hóa, thông tin | **450** | **450** | | | | | | |
| | *Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên* | **450** | **450** | | | | | | |
| **3** | **Phí, lệ phí nộp ngân sách** | **50** | **50** | | | | | | |
| | - Phí | **50** | **50** | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | **50** | **50** | | | | | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách ngân sách nhà nước** | **544,936** | **543,786** | **62,030** | **3,300** | **1,850** | **3,120** | **670** | **32,395** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:** | **198,230** | **198,230** | **600** | **3,300** | - | - | - | **1,300** |
| **1.1** | **Chi thường xuyên** | **181,930** | **181,930** | 600 | 3,300 | - | - | - | 800 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | **5,505** | **5,505** | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | **177,725** | **177,725** | 600 | 3,300 | - | - | - | 800 |
| **1.2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **15,000** | **15,000** | - | - | - | - | - | **500** |
| a | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân | **13,500** | **13,500** | - | - | - | - | - | - |

| Số thứ tự | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Chia ra theo đơn vị trực thuộc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ban Tôn giáo Chính phủ | Trường nghiệp vụ công tác tôn giáo | Tạp chí công tác Tôn giáo | Trung tâm Thông tin - Ban Tôn giáo CP | Viện nghiên cứu chính sách Tôn giáo | Ban Thi đua khen thưởng Trung ương |
| b | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 1,500 | 1,500 | - | - | - | - | - | 500 |
| **2** | **Sự nghiệp khoa học công nghệ** | **19,750** | **19,750** | **80** | **-** | **-** | **-** | **670** | **-** |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 4,430 | 4,430 | 80 | | | | - | |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ* | 3,930 | 3,930 | 80 | | | | | |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở* | 500 | 500 | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 15,320 | 15,320 | | | | | 670 | |
| **3** | **Sự nghiệp văn hóa thông tin** | **69,820** | **69,820** | - | - | - | - | - | 100 |
| **3.1** | **Chi thường xuyên** | **69,320** | **69,320** | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | | | | | | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 69,320 | 69,320 | | | | | | |
| **3.2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **500** | **500** | - | - | - | - | - | 100 |
| | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 500 | 500 | | | | | | 100 |
| **4** | **Chi các hoạt động kinh tế** | **7,420** | **7,420** | **700** | **-** | **-** | **2,420** | **-** | **-** |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | 7,420 | 7,420 | 700 | - | - | 2,420 | - | - |
| **5** | **Hoạt động quản lý nhà nước** | **241,361** | **240,211** | **60,650** | **-** | **1,850** | **700** | **-** | **30,995** |
| | **Vốn trong nước** | **227,561** | **227,561** | **60,650** | **-** | **1,850** | **700** | **-** | **30,995** |
| | Kinh phí thực hiện tự chủ | 117,454 | 117,454 | 23,460 | - | - | - | - | 13,815 |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 110,107 | 110,107 | 37,190 | - | 1,850 | 700 | - | 17,180 |
| | **Vốn ngoài nước** | **13,800** | **12,650** | | | | | | |
| **6** | **Chi đảm bảo xã hội** | **150** | **150** | | | | | | |
| | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | 150 | 150 | | | | | | |
| **7** | **Chi viện trợ** | **8,205** | **8,205** | | | | | | |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung tâm Tin học - Ban Thi đua - Khen thưởng TW | Văn phòng Bộ Nội vụ | Văn phòng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước | Trung tâm lưu trữ quốc gia I | Trung tâm lưu trữ quốc gia II | Trung tâm lưu trữ quốc gia III | Trung tâm lưu trữ quốc gia IV | Trung tâm khoa học công nghệ VTLT | Trung tâm Bảo hiểm tài liệu lưu trữ quốc gia |
| **I** | **Thu chi ngân sách về phí, lệ phí:** | | | | | | | | | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí:** | | - | | **160** | **110** | **200** | **30** | | |
| | - Phí | | | | 160 | 110 | 200 | 30 | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | 160 | 110 | 200 | 30 | | |
| **2** | **Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại:** | | - | | **144** | **99** | **180** | **27** | | |
| | - Sự nghiệp Văn hóa, thông tin | | | | 144 | 99 | 180 | 27 | | |
| | *Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên* | | | | 144 | 99 | 180 | 27 | | |
| **3** | **Phí, lệ phí nộp ngân sách** | | | | 16 | 11 | 20 | 3 | | |
| | - Phí | | | | 16 | 11 | 20 | 3 | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | 16 | 11 | 20 | 3 | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách ngân sách nhà nước** | **1,005** | **146,630** | **17,008** | **14,096** | **16,442** | **16,473** | **10,678** | **3,440** | **7,132** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:** | **-** | **39,400** | **800** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1.1** | **Chi thường xuyên** | - | 26,600 | 800 | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | 26,600 | 800 | - | - | - | - | - | - |
| **1.2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **-** | **12,800** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| a | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân | - | 11,800 | - | - | - | - | - | - | - |
| b | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | - | 1,000 | - | - | - | - | - | - | - |
| **2** | **Sự nghiệp khoa học công nghệ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **3,240** | **-** |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | | 40 | |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ* | | | | | | | | 40 | |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung tâm Tin học - Ban Thi đua - Khen thưởng TW | Văn phòng Bộ Nội vụ | Văn phòng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước | Trung tâm lưu trữ quốc gia I | Trung tâm lưu trữ quốc gia II | Trung tâm lưu trữ quốc gia III | Trung tâm lưu trữ quốc gia IV | Trung tâm khoa học công nghệ VTLT | Trung tâm Bảo hiểm tài liệu lưu trữ quốc gia |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở* | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | 3,200 | |
| 3 | **Sự nghiệp văn hóa thông tin** | - | 100 | - | 14,096 | 16,287 | 16,381 | 10,553 | - | 7,132 |
| 3.1 | **Chi thường xuyên** | - | - | - | 14,096 | 16,287 | 16,381 | 10,553 | - | 7,132 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | 14,096 | 16,287 | 16,381 | 10,553 | | 7,132 |
| 3.2 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | - | 100 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | | 100 | | | | | | | |
| 4 | **Chi các hoạt động kinh tế** | - | 1,000 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | 1,000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | **Hoạt động quản lý nhà nước** | 1,005 | 105,980 | 16,208 | - | 155 | 92 | 125 | 200 | - |
| | **Vốn trong nước** | 1,005 | 97,930 | 16,208 | - | 155 | 92 | 125 | 200 | - |
| | Kinh phí thực hiện tự chủ | - | 69,000 | 11,179 | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 1,005 | 28,930 | 5,029 | - | 155 | 92 | 125 | 200 | - |
| | **Vốn ngoài nước** | | 8,050 | | | | | | | |
| 6 | **Chi đảm bảo xã hội** | | 150 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | 150 | | | | | | | |
| 7 | **Chi viện trợ** | | | | | | | | | |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung tâm tu bổ phục chế tài liệu | Trung tâm tin học - Cục Văn thư và Lưu trữ NN | Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam | Ban quản lý Dự án Cải cách chế độ công vụ công chức | Ban quản lý Dự án VNM9P04 | Ban quản lý Đề án 500 trí thức trẻ | Trường Đại học Nội vụ Hà Nội | Cơ sở Trường đại học Nội vụ tại Miền Trung | Cơ sở Trường đại học Nội vụ tại TP HCM |
| **I** | **Thu chi ngân sách về phí, lệ phí:** | | | | | | | | | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí:** | | | | | | | - | - | |
| | - Phí | | | | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại:** | | | | | | | - | - | |
| | - Sự nghiệp Văn hóa, thông tin | | | | | | | | | |
| | *Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên* | | | | | | | | | |
| **3** | **Phí, lệ phí nộp ngân sách** | | | | | | | | | |
| | - Phí | | | | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | | | | | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách ngân sách nhà nước** | **4,871** | **2,871** | **1,600** | **300** | **5,000** | **2,700** | **37,620** | **4,825** | **6,367** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:** | - | - | - | | - | | **35,700** | **4,825** | **6,367** |
| **1.1** | **Chi thường xuyên** | - | - | - | - | - | | 35,200 | 4,825 | 6,367 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | | - | - | 5,505 |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | - | - | - | - | | 35,200 | 4,825 | 862 |
| **1.2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | - | - | - | | - | | **500** | - | - |
| a | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân | - | - | - | | - | | 500 | - | - |
| b | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | - | - | - | | - | | - | - | - |
| **2** | **Sự nghiệp khoa học công nghệ** | - | - | - | - | - | | **140** | - | - |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | | | | 140 | | |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ* | | | | | | | 140 | | |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung tâm tu bổ phục chế tài liệu | Trung tâm tin học - Cục Văn thư và Lưu trữ NN | Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam | Ban quản lý Dự án Cải cách chế độ công vụ công chức | Ban quản lý Dự án VNM9P04 | Ban quản lý Đề án 500 trí thức trẻ | Trường Đại học Nội vụ Hà Nội | Cơ sở Trường đại học Nội vụ tại Miền Trung | Cơ sở Trường đại học Nội vụ tại TP HCM |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở* | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| 3 | **Sự nghiệp văn hóa thông tin** | 4,871 | - | - | | - | | - | - | - |
| 3.1 | **Chi thường xuyên** | 4,871 | - | - | | - | | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 4,871 | | | | | | | | |
| 3.2 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | - | - | - | | - | | - | - | - |
| | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | | |
| 4 | **Chi các hoạt động kinh tế** | - | - | - | | - | | 1,100 | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | - | - | - | - | | 1,100 | - | - |
| 5 | **Hoạt động quản lý nhà nước** | - | 2,871 | 1,600 | 300 | 5,000 | 2,700 | - | - | - |
| | **Vốn trong nước** | - | 2,871 | 1,600 | 300 | 400 | 2,700 | - | - | - |
| | Kinh phí thực hiện tự chủ | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | - | 2,871 | 1,600 | 300 | 400 | 2,700 | - | - | - |
| | **Vốn ngoài nước** | | | | | 4,600 | | | | |
| 6 | **Chi đảm bảo xã hội** | - | - | - | | | | | | |
| | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | | | | | | | | |
| 7 | **Chi viện trợ** | | | | | | | 680 | | |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Viện Nghiên cứu và phát triển - Trường ĐH Nội vụ Hà Nội | Trung tâm Thông tin - Bộ Nội vụ | Tạp chí Tổ chức Nhà nước | Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước | Học viện Hành chính quốc gia tại Hà Nội | Học viện Hành chính quốc gia tại TP Hồ Chí Minh | Phân viện Khu vực Tây Nguyên | Cơ sở Học viện Hành chính quốc gia khu vực miền Trung | Viện Nghiên cứu Khoa học Hành chính |
| **I** | **Thu chi ngân sách về phí, lệ phí:** | | | | | | | | | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí:** | | - | - | - | - | - | - | - | |
| | - Phí | | | | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | | | | | | |
| **2** | **Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại:** | | - | - | - | - | - | - | - | |
| | - Sự nghiệp Văn hóa, thông tin | | | | | | | | | |
| | *Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên* | | | | | | | | | |
| **3** | **Phí, lệ phí nộp ngân sách** | | | | | | | | | |
| | - Phí | | | | | | | | | |
| | *Phí sử dụng tài liệu lưu trữ* | | | | | | | | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách ngân sách nhà nước** | **700** | **7,000** | **4,280** | **14,920** | **92,253** | **13,360** | **3,100** | **3,550** | **2,200** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề:** | **-** | **900** | **300** | **-** | **84,728** | **13,360** | **3,100** | **3,550** | **-** |
| **1.1** | **Chi thường xuyên** | - | 500 | - | - | 84,228 | 13,360 | 3,100 | 3,550 | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | 500 | - | - | 84,228 | 13,360 | 3,100 | 3,550 | - |
| **1.2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **-** | **400** | **300** | **-** | **500** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| a | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân | - | 400 | 300 | - | 500 | - | - | - | - |
| b | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **2** | **Sự nghiệp khoa học công nghệ** | **700** | **-** | **-** | **12,720** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2,200** |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | - | | | 3,970 | | | | | 200 |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ* | | | | 3,470 | | | | | 200 |

| Số thứ tự | Nội dung | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Viện Nghiên cứu và phát triển - Trường ĐH Nội vụ Hà Nội | Trung tâm Thông tin - Bộ Nội vụ | Tạp chí Tổ chức Nhà nước | Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước | Học viện Hành chính quốc gia tại Hà Nội | Học viện Hành chính quốc gia tại TP Hồ Chí Minh | Phân viện Khu vực Tây Nguyên | Cơ sở Học viện Hành chính quốc gia khu vực miền Trung | Viện Nghiên cứu Khoa học Hành chính |
| | *Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở* | | | | 500 | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 700 | | | 8,750 | | | | | 2,000 |
| 3 | **Sự nghiệp văn hóa thông tin** | - | 100 | 200 | - | - | - | - | - | - |
| 3.1 | **Chi thường xuyên** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | | | | | | |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | | | | | |
| 3.2 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | - | 100 | 200 | - | - | - | - | - | - |
| | Nội dung thành phần số 11: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới | | 100 | 200 | | | | | | |
| 4 | **Chi các hoạt động kinh tế** | - | - | - | **2,200** | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không không thường xuyên | - | - | - | 2,200 | - | - | - | - | - |
| 5 | **Hoạt động quản lý nhà nước** | - | **6,000** | **3,780** | - | - | - | - | - | - |
| | **Vốn trong nước** | - | **6,000** | **3,780** | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí thực hiện tự chủ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | - | 6,000 | 3,780 | - | - | - | - | - | - |
| | **Vốn ngoài nước** | | | | | | | | | |
| 6 | **Chi đảm bảo xã hội** | | | | | | | | | |
| | Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội | | | | | | | | | |
| 7 | **Chi viện trợ** | | | | | 7,525 | | | | |